

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

I. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

- Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

- Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song các chuyên ngành khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ chúng là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác – Lenin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

- Tới thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện lý luận của A.Smith – một nhà kinh tế học người Anh – thì kinh tế chính trị mới trở thành một môn học có tính hệ thống với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Kể từ đó, kinh tế chính trị dần trở thành một môn khoa học và được phát triển cho đến tận ngày nay.

*Xét một cách khái quát, quá trình phát triển tư tưởng kinh tế của loài người có thể được mô tả như sau:

- Giai đoạn thứ nhất, từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII.
- Giai đoạn thứ hai, từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong giai đoạn lịch sử từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ thứ XVIII có những tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ, trung đại (từ thời cổ đại đến thế kỷ thứ XV) – chủ nghĩa trọng thương (từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở nước Anh, Pháp và Italia) – chủ nghĩa trọng nông (từ giữa thế kỷ thứ XVII

đến nửa đầu thế kỷ XVIII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở Pháp) – kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII).

+ Trong thời kỳ cổ, trung đại của lịch sử nhân loại, do trình độ phát triển khách quan còn lạc hậu của các nền sản xuất nên nhìn chung chưa tạo được những tiền đề cho sự xuất hiện mang tính chất chín muồi các lý luận chuyên về kinh tế. Trong thời kỳ dài của lịch sử đó, chỉ xuất hiện số ít tư tưởng kinh tế mà không phải là những hệ thống lý thuyết kinh tế hoàn chỉnh với nghĩa bao hàm các phạm trù, khái niệm khoa học.

+ Sự xuất hiện phong thúc sản xuất tư bản chủ nghĩa thay thế cho phong thúc sản xuất phong kiến với những trình độ mới của sản xuất xã hội đã trở thành tiền đề cho sự phát triển có tính hệ thống của kinh tế chính trị. Chủ nghĩa trọng thương được ghi nhận là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặc dù chưa đầy đủ về nội dung khoa học, song việc chủ nghĩa trọng thương đặt vấn đề tìm hiểu về vai trò của thương mại trong mối liên hệ với sự giàu có của một quốc gia tư bản giai đoạn tích lũy ban đầu, đã thể hiện là một bước tiến về lý luận kinh tế chính trị so với thời cổ, trung đại. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương mại, đặc biệt là ngoại thương

+ Bước phát triển tiếp theo của kinh tế chính trị được phản ánh thông qua các quan điểm lý luận của chủ nghĩa trọng nông. Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống lý luận kinh tế chính trị nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp, coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Nếu như chủ nghĩa trọng thương mới nhấn mạnh vai trò của ngoại thương thì chủ nghĩa trọng nông đã tiến bộ hơn khi đi vào nghiên cứu và phân tích để rút ra lý luận kinh tế chính trị từ trong lĩnh vực sản xuất. Mặc dù còn phiến diện, song bước tiến này phản ánh lý luận kinh tế chính trị đã bám sát vào thực tiễn phát triển của đời sống sản xuất xã hội. Kinh tế chính trị cổ điển Anh là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế tư sản trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế thị trường như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận... để rút ra những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Đại biểu tiêu biểu của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh gồm: W.Petty; A.Smith; D.Ricardo.

Như vậy, có thể rút ra: *Kinh tế chính trị là một môn khoa học kinh tế nghiên cứu các quan hệ kinh tế để tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội.*

Từ sau thế kỷ XVIII đến nay, lý luận kinh tế chính trị phát triển theo các hướng khác nhau, với các dòng lý thuyết kinh tế đa dạng. Cụ thể:

+ Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác (1818 – 1883). C.Mác đã kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph.Ănghen (1820 – 1895) cũng là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ănghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong *Bộ Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học và chính thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, thực chất cũng là nền kinh tế thị trường, như: hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được khái quát thành các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung, C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng, cho sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung và nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

+ Sau khi C.Mác và Ph.Ănghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học đặc biệt quan trọng. Trong đó nổi bật là kết quả nghiên cứu, chỉ ra những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.. Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi kinh tế chính trị Mác – Lênin.

+ Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng Cộng sản tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác – Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các Đảng Cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà

kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh Kinh tế chính trị mácxit (marxist – những người theo chủ nghĩa Mác).

+ Dòng lý thuyết kinh tế kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (dòng lý thuyết này được C.Mác gọi là những nhà kinh tế chính trị tầm thường) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản tạo ra cách tiếp cận khác với cách tiếp cận của C.Mác. Sự kế thừa này tạo cơ sở hình thành nên các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi người tiêu dùng, hành vi của nhà sản xuất (cấp độ vi mô) hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế (cấp độ vĩ mô). Dòng lý thuyết này được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết kinh tế của các quốc gia khác nhau phát triển từ thế kỷ XIX cho đến ngày nay.

+ Cần lưu ý thêm, trong giai đoạn từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XIX, còn phải kể thêm tới một số lý thuyết kinh tế của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tư tưởng (thế kỷ XV – XIX) và kinh tế chính trị tiêu tư sản (cuối thế kỷ thứ XIX). Các lý thuyết kinh tế này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

Như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại, được hình thành và đặt nền móng bởi C.Mác – Ph.Ănghen, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học của kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, được V.I. Lênin kế thừa và phát triển. Kinh tế chính trị Mác – Lênin có quá trình phát triển liên tục kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác – Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị có đối tượng nghiên cứu riêng. Xét về lịch sử, trong mỗi giai đoạn phát triển, các lý thuyết kinh tế có quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị. Chẳng hạn, ở thời kỳ đầu, chủ nghĩa trọng thương xác định lưu thông (chủ yếu là ngoại thương) là đối tượng nghiên cứu. Tiếp theo đó, chủ nghĩa trọng nông lại coi nông nghiệp là đối tượng nghiên cứu. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh thì xác định nguồn gốc của cải và sự giàu có của các dân tộc là đối tượng nghiên cứu.

- Các quan điểm nêu trên mặc dù chưa thực sự toàn diện, song chúng có giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị trước C.Mác.

- Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị cổ điển Anh, dựa trên quan điểm duy vật về lịch sử, C.Mác và Ph.Ănghen xác định:

- Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các *quan hệ của sản xuất và trao đổi* trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.

- Với quan niệm như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử của kinh tế chính trị học, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị được xác định một cách khoa học, toàn diện ở mức độ khái quát cao, thống nhất biện chứng giữa sản xuất và trao đổi. Điều này thể hiện sự phát triển mang tính vượt trội trong lý luận của C.Mác so với các nhà tư tưởng kinh tế trước đó.

- Mặt khác, về phạm vi tiếp cận đối tượng nghiên cứu, C.Mác và Ph.Ănghen còn chỉ ra, kinh tế chính trị có thể được hiểu theo nghĩa hẹp hoặc theo nghĩa rộng.

+ Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định. Cách tiếp cận này được C.Mác khẳng định trong bộ Tư bản. Cụ thể, C.Mác cho rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là các quan hệ sản xuất và trao đổi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

+ Theo nghĩa rộng, Ph.Ănghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi* những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy

nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thông dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi”.

Như vậy, theo C.Mác và Ph.Ănghen, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải là một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội mà phải là một chỉnh thể các quan hệ sản xuất và trao đổi. Đó là hệ thống các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, các quan hệ trong mỗi khâu và các quan hệ giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là sự thống nhất biện chứng của sản xuất, phân phôi, lưu thông, trao đổi, tiêu dùng.

- Khác với các quan điểm trước C.Mác, điểm nhấn khoa học về mặt xác định đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị, theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ănghen, chính là ở chỗ, kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Về khía cạnh này, V.I.Lênin nhấn mạnh thêm: “kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”. Sự giải thích này thể hiện sự nhất quán trong quan điểm của V.I.Lênin với quan điểm của C.Mác và Ph.Ănghen về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

- Mặt khác, chủ nghĩa duy vật về lịch sử đã chỉ ra, các quan hệ của sản xuất và trao đổi chịu sự tác động biện chứng của không chỉ bởi trình độ của lực lượng sản xuất mà còn cả kiến trúc thương tầng tương ứng. Do vậy, khi xác định đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin tất yếu phải đặt các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với trình độ của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng của phương thức sản xuất đang nghiên cứu. Nghĩa là, kinh tế chính trị không nghiên cứu bản thân lực lượng sản xuất, cũng không nghiên cứu biểu hiện cụ thể của kiến trúc thương tầng mà là đặt các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng.

Khái quát lại: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ*

biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

- Khi nhấn mạnh việc đặt các quan hệ sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng, kinh tế chính trị Mác – Lênin không xem nhẹ các quan hệ kinh tế khách quan giữa các quá trình kinh tế trong một khâu và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội với tư cách là một chỉnh thể biện chứng của sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng.

- Đây là điểm mới cần được nhấn mạnh trong nội dung về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Trước đây, trong các công trình nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin thuộc hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, hầu hết các nhà nghiên cứu chỉ nhấn mạnh đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là mặt quan hệ sản xuất, mà quan hệ sản xuất lại chỉ quy về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối thu nhập. Cách hiểu này phù hợp với điều kiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không thực sát với quan điểm của các nhà kinh điển của kinh tế chính trị Mác – Lênin nêu trên và không thực sự phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Các nhà kinh điển khẳng định, kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất và trao đổi, nghĩa là mặt xã hội của sự thống nhất biện chứng của cả sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng. Đây là quan điểm khoa học và phản ánh đúng với thực tiễn vận động của nền sản xuất xã hội có sự vận hành của các quy luật thị trường.

2. Mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Về mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị, C.Mác và Ph.Ănghen cho rằng, việc nghiên cứu là để nhằm tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất.

- Như vậy, mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là nhằm phát hiện ra các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy nhằm tạo động lực cho con người không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội thông qua việc giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích. Kinh tế chính trị không chỉ là khoa học về thúc đẩy sự giàu có mà hơn thế, kinh tế chính trị Mác – Lênin còn góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện

của xã hội. Kinh tế chính trị Mác – Lênin cũng không phải là khoa học về kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

- Quy luật kinh tế:

+ Quy luật kinh tế là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

+ Tương tự như các quy luật xã hội khác, quy luật kinh tế mang tính khách quan. Với bản chất là quy luật xã hội, nên sự tác động và phát huy vai trò của nó đối với sản xuất và trao đổi phải thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau. Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích và quan hệ lợi ích của con người, từ đó tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Thông qua đó mà thúc đẩy sự giàu có văn minh của xã hội. Tuy nhiên, ở đây cần có sự phân biệt giữa quy luật kinh tế và chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế cũng tác động vào các quan hệ lợi ích, nhưng sự tác động đó mang tính chủ quan.

- Như vậy, đối tượng, mục đích nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin được phân biệt với các môn khoa học kinh tế khác, nhất là với kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, kinh tế công cộng.. Tuy nhiên, sẽ là không chuẩn xác nếu đối lập một cách cực đoan giữa kinh tế chính trị Mác – Lênin với các nhánh khoa học kinh tế khác.

- Mỗi khoa học kinh tế có đối tượng nghiên cứu riêng. Thế mạnh của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phát hiện ra những nguyên lý và quy luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Các quy luật mà kinh tế chính trị chỉ ra là những quy luật có tác động tổng thể, bản chất, toàn diện, lâu dài. Thế mạnh của các khoa học kinh tế khác là chỉ ra những hiện tượng hoạt động kinh tế cụ thể trên bề mặt xã hội. Do đó, sẽ là thiếu khách quan nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác – Lênin với các khoa học kinh tế khác. Tương tự, sẽ là thiếu tầm nhìn khi phủ định giá trị của kinh tế chính trị Mác – Lênin đối với phát triển và tôn sùng vai trò của các khoa học kinh tế khác. Việc thổi phồng tính thực tiễn của các khoa học kinh tế khác chỉ làm cho người ta nhìn thấy các giải pháp trong ngắn hạn mà mất đi tầm nhìn và sự sâu sắc tận cội nguồn sự vận động của các quan hệ kinh tế trên bề mặt xã hội.

Vì vậy, mọi thành viên trong xã hội cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác – Lênin để có cơ sở khoa học, phương pháp luận cho các chính sách kinh

té ổn định, xuyên suốt, giải quyết những mối quan hệ lớn trong phát triển quốc gia cũng như hoạt động kinh tế gắn với đời sống của mỗi người. Đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác để góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể này sinh.

3. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác – Lênin sử dụng phép biện chứng duy vật và nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội nói chung như: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử, quan sát thống kê, phân tích tổng hợp, quy nạp diễn dịch, hệ thống hóa, mô hình hóa... .Phương pháp quan trọng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học.

- Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là cách thức thực hiện nghiên cứu bằng cách gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời xảy ra trong các hiện tượng quá trình nghiên cứu để tách ra được những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình, ổn định của đối tượng nghiên cứu. Từ đó nắm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và phát hiện được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

- Cần chú ý rằng, khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần phải biết xác định giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không được tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng nghiên cứu gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu. Giới hạn của sự trừu tượng hóa phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu mỗi khi các chủ thể thực hiện phân tích để phát hiện ra bản chất cũng như các quy luật chi phối đối tượng nghiên cứu đó. Việc tạm thời gạt đi những yếu tố cụ thể ngẫu nhiên trên bề mặt của nền sản xuất xã hội phải bảo đảm yêu cầu tìm ra được bản chất giữa các hiện tượng dưới dạng thuần túy nhất của nó; đồng thời phải bảo đảm không làm mất đi nội dung hiện thực của các quan hệ được nghiên cứu.

- Cùng với phương pháp trừu tượng hóa khoa học, kinh tế chính trị Mác – Lênin còn sử dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử cho phép nghiên cứu, tiếp cận bản chất, các xu hướng và quy luật kinh tế gắn với tiến trình hình thành, phát triển của các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Việc áp dụng phương pháp logic kết hợp với lịch sử cho phép rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính logic từ trong tiến trình lịch sử của các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

III. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN

1. Chức năng nhận thức

- Với tư cách là một môn khoa học kinh tế, kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp hệ thống tri thức lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội.

- Cụ thể hơn, kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển các quan hệ của sản xuất và trao đổi của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản, bản chất, phát hiện và nhận diện các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường làm cơ sở lý luận cho việc nhận thức các hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã hội. Trên cơ sở hệ thống những tri thức khoa học như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần làm cho nhận thức, tư duy của chủ thể nghiên cứu được mở rộng, sự hiểu biết của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, những triển vọng, xu hướng phát triển kinh tế xã hội vốn vận động

2. Chức năng thực tiễn

- Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là phát hiện ra những quy luật và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Khi nhận thức được các quy luật sẽ giúp cho người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách biết vận dụng các quy luật kinh tế ấy vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình. Quá trình vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác – Lênin, theo nghĩa đó, mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội.

- Đối với sinh viên nói riêng, kinh tế chính trị Mác – Lênin là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm sáng tạo cao cả của mình. Từ đó xây dựng tư duy và tầm nhìn, kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi

lĩnh vực ngành nghề của đời sống xã hội phù hợp với quy luật khách quan. Thông qua đó đóng góp xứng đáng vào sự phát triển chung của xã hội.

3. Chức năng tư tưởng

Kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiến bộ và yêu chuộng tự do, yêu chuộng hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Kinh tế chính trị Mác – Lênin góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những chủ thể có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người.

4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế khác có hệ thống phạm trù, khái niệm hoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác – Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế khác.

Chương 2

HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

1. Sản xuất hàng hóa

a) *Khái niệm sản xuất hàng hóa*

Theo C.Mác, sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm không nhằm mục đích phục vụ nhu cầu tiêu dùng của chính mình mà để trao đổi, mua bán.

b) *Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa*

- *Điều kiện thứ nhất:* Phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Khi đó, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm nhất định. Trong khi nhu cầu của họ lại đòi hỏi nhiều loại sản phẩm. Để thỏa mãn nhu cầu của mình, tất yếu những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau.

- *Điều kiện thứ hai:* Sự tách biệt về kinh tế của các chủ thể sản xuất.

+ Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. C.Mác viết: “chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa”. Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất là điều kiện đủ để nền sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

+ Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất xuất hiện khách quan dựa trên sự tách biệt về quyền sở hữu. Xã hội loài người càng phát triển, sự tách biệt về quyền sở hữu càng sâu sắc, hàng hóa được sản xuất ra càng phong phú.

2. Hàng hóa

a) Khái niệm hàng hóa và thuộc tính của hàng hóa

Theo quan điểm của C.Mác, *hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.*

Thuộc tính của hàng hóa

- Giá trị sử dụng

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; nhu cầu đó có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần; cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân, có thể là nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của yếu tố tham gia cấu thành nên hàng hóa đó quy định. Nền sản xuất càng phát triển, khoa học, công nghệ càng tiên tiến, càng giúp cho con người phát hiện ra nhiều và phong phú các giá trị sử dụng của hàng hóa khác nhau.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua. Cho nên, nếu là người sản xuất, tất yếu phải chú ý chăm lo giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất ra sao cho ngày càng đáp ứng nhu cầu khắt khe và tinh tế hơn của người mua.

- Giá trị

+ Theo C.Mác, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.

+ Để lý giải rõ khái niệm này, C.Mác đặt vấn đề, tại sao giữa các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại trao đổi được với nhau?. Mỗi quan hệ tỷ lệ về lượng giữa các giá trị sử dụng khác nhau được C.Mác gọi là giá trị trao đổi.

+ C.Mác cho rằng, sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau là vì chúng có một điểm chung. Điểm chung đó ở chỗ, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động. Tức là hàng hóa có giá trị. Khi là hàng hóa, dù khác nhau về giá trị sử dụng, chúng đều là kết quả của sự hao phí sức lao động của người sản xuất ra hàng hóa ấy, nên hàng hóa có giá trị.

Mặt khác, khi đã đề cập tới hàng hóa, có nghĩa là phải đặt sản phẩm của lao động ấy trong mối liên hệ với người mua, người bán, trong quan hệ xã hội. Do đó, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa mang tính xã hội, tức hàm ý quan hệ giữa người bán với người mua, hàm ý trong quan hệ xã hội. Trên cơ sở đó, C.Mác quan niệm đầy đủ hơn: *Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.*

b) Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Tính hai mặt đó là: mặt *cụ thể* và mặt *trùu tượng* của lao động.

- Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích lao động riêng, đối tượng lao động riêng, công cụ lao động riêng, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Các loại lao động cụ thể khác nhau về chất nên tạo ra những sản phẩm cũng khác nhau về chất và mỗi sản phẩm có một giá trị sử dụng riêng. Trong đời sống xã hội, có vô số những hàng hóa với những giá trị sử dụng khác nhau do lao động cụ thể đa dạng, muôn hình muôn vẻ tạo nên. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, do đó, có nhiều giá trị sử dụng khác nhau. Khoa học kỹ thuật, phân công lao động càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng.

- Lao động trùu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó; đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc. Lao động trùu tượng là lao động đồng chất của người sản xuất hàng hóa. Lao động trùu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa.

Vì vậy, giá trị hàng hóa là lao động trùu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Lao động trùu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

c) Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

- *Thời gian lao động xã hội cần thiết – đơn vị đo lường lượng giá trị của hàng hóa*

Để đo lường lượng giá trị của một hàng hóa nhất định, sử dụng đơn vị thời gian hao phí lao động để sản xuất ra hàng hóa đó.

Tuy nhiên, không phải là đơn vị thời gian bất kỳ mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình.

Vậy, *lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó*.

Trong thực hành sản xuất, người sản xuất thường phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian hao phí lao động cá biệt tại đơn vị sản xuất của mình xuống mức thấp hơn mức hao phí trung bình cần thiết. Khi đó sẽ có được ưu thế trong cạnh tranh.

Xét về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa được sản xuất ra bao hàm: hao phí lao động quá khứ (chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa*

Một là, năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Khi xem xét về mối quan hệ giữa tăng năng suất với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa, C.Mác còn chú ý thêm về mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.

Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

Hai là, tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động.

Khi xét với một hoạt động lao động cụ thể, nó có thể là lao động có tính chất giản đơn, cũng có thể là lao động có tính chất phức tạp. Dĩ nhiên, dù giản đơn hay phức tạp thì lao động đó đều là sự thống nhất của tính hai mặt, mặt cụ thể và mặt trừu tượng như đã đề cập ở trên.

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

Lao động phức tạp là những hoạt động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

3. Tiền tệ

a) Nguồn gốc và bản chất của tiền

Nghiên cứu lịch sử hình thành tiền tệ sẽ giúp lý giải một cách khoa học nguyên nhân vì sao tiền có thể mua được hàng hóa. Cụ thể:

- Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng
- Hình thái chung của giá trị
- Hình thái tiền

Như vậy, tiền, về bản chất, là một loại hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Tiền là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa. Tiền phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Hình thái giản đơn là mầm mống sơ khai của tiền

b) Chức năng của tiền

Theo C.Mác, tiền có năm chức năng sau:

- *Thước đo giá trị*: Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền được dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các loại hàng hóa khác nhau. Để đo lường giá trị của các hàng hóa, tiền cần phải có giá trị. Vì vậy, để thực hiện chức năng thước đo giá trị người ta ngầm hiểu đó là tiền vàng. Sở dĩ như vậy là vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đã phản ánh lượng lao động xã hội hao phí nhất định.

- *Phương tiện lưu thông*: Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa. Để phục vụ lưu thông hàng hóa, ban đầu nhà nước đúc vàng thành những đơn vị tiền tệ nhất định, sau đó là đúc tiền bằng kim loại. Dần dần, xã hội nhận thấy, để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, không nhất thiết phải dùng tiền vàng, mà chỉ cần tiền ký hiệu giá trị. Từ đó tiền giấy ra đời và sau này là các loại tiền ký hiệu giá trị khác như tiền kế toán, tiền sec, tiền điện tử, gần đây với sự phát triển của thương mại điện tử, các loại tiền ảo xuất hiện (bitcoin) và đã có quốc gia chấp nhận bitcoin là phương tiện thanh toán. Trong tương lai, có thể nhân loại sẽ phát hiện ra những loại tiền khác nữa để giúp cho việc thanh toán trong lưu thông trở nên thuận lợi.

Tiền giấy ra đời giúp trao đổi hàng hóa được tiến hành dễ dàng, thuận lợi và ít tốn kém hơn tiền vàng, tiền kim loại. Tuy nhiên, tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị, bản thân chúng không có giá trị thực nên nhà nước phải in và phát hành số lượng tiền giấy theo yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ, không thể phát hành tùy tiện. Nếu in và phát hành quá nhiều tiền giấy sẽ làm cho giá trị của đồng tiền giảm xuống, kéo theo lạm phát xuất hiện.

- *Phương tiện cất trữ*: Tiền là đại diện cho giá trị, đại diện cho của cải, nên khi tiền xuất hiện, thay vì cất trữ hàng hóa, người dân có thể cất trữ bằng tiền. Lúc này tiền được rút ra khỏi lưu thông, đi vào cất trữ dưới hình thái vàng, bạc và sẵn sàng tham gia lưu thông khi cần thiết.

- *Phương tiện thanh toán*: Khi thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, tiền được dùng để trả nợ, trả tiền mua chịu hàng hóa... Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức mua bán thông qua chế độ tín dụng, thanh toán không dùng tiền mặt mà chỉ dùng tiền trên sổ sách kế toán, hoặc tiền trong tài khoản, tiền ngân hàng, tiền điện tử...

- *Tiền tệ thế giới*: Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này, tiền được dùng làm phương tiện mua bán, thanh toán quốc tế giữa các nước với nhau. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

a) Dịch vụ

- Theo cách hiểu của kinh tế chính trị Mác – Lê nin, dịch vụ là một loại hàng hóa, nhưng đó là hàng hóa vô hình.

- Để có được các loại dịch vụ, người ta cũng phải hao phí sức lao động và mục đích của việc cung ứng dịch vụ cũng là nhằm thỏa mãn nhu cầu của người có nhu cầu về loại hình dịch vụ đó.

- Giá trị sử dụng của dịch vụ không phải là phục vụ trực tiếp người cung ứng dịch vụ. Với cách tiếp cận như vậy, dịch vụ là hàng hóa, nhưng đó là hàng hóa vô hình.

- Khác với hàng hóa thông thường, dịch vụ là hàng hóa không thể cất trữ. Việc sản xuất và tiêu dùng dịch vụ được diễn ra đồng thời. Trong điều kiện ngày nay, do sự phát triển của phân công lao động xã hội dưới tác động của sự phát triển khoa học công nghệ, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc thỏa mãn nhu cầu văn minh của con người.

b) Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

- Quan hệ trong trường hợp trao đổi quyền sử dụng đất đai

- Quan hệ trong trường hợp trao đổi thương hiệu (danh tiếng)

- Quan hệ trong trao đổi, mua bán Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

II. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường

a) Khái niệm và phân loại thị trường

- Khái niệm thị trường

+ Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Tại đó, người có nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ sẽ nhận được thứ mà mình cần và ngược lại, người có hàng hóa, dịch vụ sẽ nhận được một số tiền tương ứng. Thị trường có biểu hiện dưới hình thái là chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, văn phòng giao dịch hay siêu thị...

+ *Theo nghĩa rộng*, thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; quan hệ hàng – tiền; quan hệ giá trị, giá trị sử dụng; quan hệ hợp tác, cạnh tranh; quan hệ trong nước, ngoài nước... Cùng với đó là các yếu tố kinh tế như nhu cầu (người mua hàng); người bán; tiền – hàng; dịch vụ mua bán... Tất cả quan hệ và yếu tố kinh tế này được vận động theo quy luật của thị trường.

b) Vai trò của thị trường

Một là, thị trường là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển.

Hai là, thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.

Ba là, thị trường gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ... Đây là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan, do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành, Cơ chế thị trường được A.Smith ví như là một bàn tay vô hình có khả năng tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế.

2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường

a) Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Sự hình thành kinh tế thị trường là khách quan trong lịch sử từ kinh tế tự nhiên, tự túc, kinh tế hàng hóa, rồi từ kinh tế hàng hóa phát triển thành kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường cũng trải qua quá trình phát triển ở các trình độ khác nhau từ kinh tế thị trường sơ khai đến kinh tế thị trường hiện đại ngày nay. Như vậy, nền kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

Kinh tế thị trường đã phát triển qua nhiều giai đoạn với nhiều mô hình khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng chung bao gồm:

Thứ nhất, kinh tế thị trường đòi hỏi sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ...

Thứ ba, giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường; cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

Thứ tư, động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi ích kinh tế - xã hội.

Thứ năm, nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các quan hệ kinh tế, đồng thời nhà nước thực hiện khắc phục những khuyết tật của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.

Thứ sáu, kinh tế thị trường là nền kinh tế mở, thị trường trong nước gắn liền với thị trường quốc tế.

Các đặc trưng trên mang tính phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, tùy theo chế độ chính trị xã hội của mỗi quốc gia mà các đặc trưng đó thể hiện không hoàn toàn giống nhau, tạo nên tính đặc thù và các mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

Nền kinh tế thị trường có nhiều ưu thế, tuy nhiên, nó cũng có những khuyết tật. Những ưu thế và khuyết tật đó là:

- *Ưu thế của nền kinh tế thị trường*

Một là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra động lực mạnh mẽ cho sự hình thành ý tưởng mới của các chủ thể kinh tế.

Hai là, nền kinh tế thị trường luôn thực hiện phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia trong quan hệ với thế giới.

Ba là, nền kinh tế thị trường luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

- Khuyết tật của nền kinh tế thị trường

Một là, xét trên phạm vi toàn bộ nền sản xuất xã hội, nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng.

Hai là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội.

Ba là, nền kinh tế thị trường không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

b) Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường

*** Quy luật giá trị**

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị.

Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết. Theo yêu cầu của quy luật giá trị, người sản xuất muốn bán được hàng hóa trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của một hàng hóa cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, họ phải luôn luôn tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung – cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sau:

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động.

Thứ ba, phân hóa những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên.

* Quy luật cung – cầu

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung – cầu phải có sự thống nhất, nếu không có sự thống nhất giữa chúng thì sẽ có các nhân tố xuất hiện điều chỉnh chúng.

Trên thị trường, cung – cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị; nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung – cầu có tác động điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường, quyết định giá cả thị trường. Căn cứ quan hệ cung – cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả; khi giá cả thay đổi, cần đưa ra các chính sách điều tiết giá cho phù hợp nhu cầu thị trường... Ở đâu có thị trường thì ở đó có quy luật cung – cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động được hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung – cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như giá cả lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỉ lệ cân đối cung – cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

* Quy luật lưu thông tiền tệ

Theo C.Mác, để thực hiện chức năng phuơn tiện lưu thông, ở mỗi thời kỳ cần phải đưa vào lưu thông một số lượng tiền thích hợp. Số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hóa được xác định theo một quy luật là quy luật lưu thông tiền tệ. Theo quy luật này, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định được xác định bằng công thức tổng quát sau:

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa dịch vụ đưa ra lưu thông. V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Như vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ. đây là quy luật lưu thông tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P \cdot Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó P.Q là tổng giá trị hàng hóa; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán; V là số vòng quy trung bình của tiền tệ.

* **Quy luật cạnh tranh**

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết một cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong sản xuất và trao đổi hàng hóa. Khi đã tham gia thị trường, các chủ thể sản xuất kinh doanh, bên cạnh sự hợp tác, luôn phải chấp nhận cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó mà thu được lợi ích tối đa.

Kinh tế thị trường càng phát triển thì cạnh tranh trên thị trường càng trở nên thường xuyên, quyết liệt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có thể diễn ra giữa các chủ thể trong nội bộ ngành, cũng có thể diễn ra giữa các chủ thể thuộc các ngành khác nhau.

- **Cạnh tranh trong nội bộ ngành**

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất một loại hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

- Cạnh tranh giữa các ngành

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường

+ Những tác động tích cực của cạnh tranh

Thứ nhất, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

Thứ hai, cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, cạnh tranh là cơ chế điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực.

Thứ tư, cạnh tranh thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

+ Những tác động tiêu cực của cạnh tranh

Một là, cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh.

Hai là, cạnh tranh không lành mạnh gây lãng phí nguồn lực của xã hội.

Ba là, cạnh tranh không lành mạnh làm tổn hại phúc lợi của xã hội.

III. VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

1. Người sản xuất

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải

quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

3. Các chủ thể trung gian trong thị trường.

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi dưới tác động của phân công lao động xã hội làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc. Trên cơ sở đó xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này có vai trò ngày càng quan trọng để kết nối thông tin trong các mối quan hệ mua, bán.

Nhờ vai trò của các trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của các trung gian trong thị trường làm tăng cơ hội thực hiện giá trị của hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các chủ thể trung gian làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khuyết tật của thị trường.

Với trách nhiệm như vậy, một mặt, nhà nước thực hiện quản trị phát triển kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Việc tạo ra các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh từ phía nhà nước sẽ làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Các rào cản như vậy sẽ được loại bỏ. Việc này đòi hỏi mỗi cá nhân có trách nhiệm trong bộ máy quản lý nhà nước cần phải nhận thức được trách nhiệm của mình là thúc đẩy phát triển, không gây cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Cùng với đó, nhà nước còn sử dụng các công cụ kinh tế để khắc phục các khuyết tật của nền kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Chương 3

GIÁ TRỊ THẶNG DỰ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DỰ

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

a) Công thức chung của tư bản

- Theo C.Mác, quan hệ lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức H-T-H.

- Quan hệ lưu thông hàng hóa thị trường tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức T-H-T.

+ Trên cơ sở làm rõ sự giống nhau và khác nhau về mục đích của hai trình độ quan hệ lưu thông đó. C.Mác phát hiện ra công thức chung của tư bản phải là T-H-T'.

+ Trong đó, $T'=T + \Delta t$

C.Mác cho rằng Δt phải là một số dương, vì như thế lưu thông T-H-T' mới có ý nghĩa. Nếu gọi phần chênh lệch dương đó là giá trị thặng dư thì nguồn gốc của nó từ đâu mà có?

b) Hàng hóa sức lao động

- C.Mác viết: “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”.

- Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

Một, người lao động được tự do về thân thể.

Hai, người lao động không có đủ các tư liệu sản xuất cần thiết để tự kết hợp với sức lao động của mình tạo ra hàng hóa để bán, cho nên họ phải bán sức lao động.

Khi sức lao động trở thành hàng hóa, nó cũng có hai thuộc tính như hàng hóa thông thường. Đó là thuộc tính giá trị và thuộc tính giá trị sử dụng.

- Giá trị hàng hóa sức lao động cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

Xét về cấu thành, do hàng hóa sức lao động tồn tại trong con người đang sống, nên để sống và tái sản xuất sức lao động, người lao động phải tiêu dùng lượng tư liệu sinh hoạt nhất định.

- Cấu thành giá trị của hàng hóa sức lao động sẽ bao gồm:

Một là, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động;

Hai là, phí tổn đào tạo người lao động;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi con của người lao động.

Nếu đúng theo nguyên tắc ngang giá trong nền kinh tế thị trường thì giá cả của hàng hóa sức lao động phải phản ánh lượng giá trị nêu trên.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng là để thỏa mãn nhu cầu của người mua.

Khác với nhu cầu thông thường, khi sử dụng hàng hóa sức lao động, người mua hàng hóa sức lao động mong muốn thỏa mãn nhu cầu có được giá trị lớn hơn, giá trị tăng thêm.

Hàng hóa sức lao động là loại hàng hóa đặc biệt, nó mang yếu tố tinh thần và lịch sử. Hơn thế, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt mà không hàng hóa thông thường nào có được, đó là trong khi sử dụng nó, không những giá trị của nó được bảo tồn mà còn tạo ra được lượng giá trị lớn hơn. Đây chính là chìa khóa chỉ rõ nguồn gốc của giá trị lớn hơn nêu trên do đâu mà có.

C.Mặc khăng định, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí sức lao động mà có.

c) *Sự sản xuất giá trị thặng dư*

- Quá trình sản suất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

- Để có được giá trị thặng dư, nền sản xuất xã hội phải đạt đến một trình độ nhất định. Trình độ đó phản ánh, người lao động chỉ phải hao phí một phần thời gian lao động (trong thời gian lao động đã được thỏa thuận mua bán theo nguyên tắc ngang giá) là có thể bù đắp được giá trị hàng hóa sức lao động, C.Mác gọi bộ phận này là thời gian lao động tất yếu.

Ngoài thời gian tất yếu đó vẫn trong nguyên tắc ngang giá đã thỏa thuận, người lao động phải làm việc trong sự quản lý của người mua hàng hóa sức lao động, và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản, thời gian đó là thời gian lao động thặng dư.

Như vậy, *giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người bán sức lao động (người lao động làm thuê) tạo ra và thuộc về nhà tư bản (người mua hàng hóa sức lao động)*.

C.Mác ký hiệu giá trị thặng dư là m.

d) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- *Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).*

- *Bộ phận tư bản biến thành sức lao động* thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, công nhân làm thuê bằng lao động trùu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động.

Vậy, C.Mác kết luận, *bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trùu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được C.Mác gọi là tư bản khả biến (ký hiệu là v)*

Như vậy, đến đây, nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa dưới dạng như sau:

$$G = c + (v + m)$$

Trong đó: ($v + m$) là giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động sống tạo ra; c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, là bộ phận lao động quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu. Bộ phận này được lao động sống chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

d) Tiền công

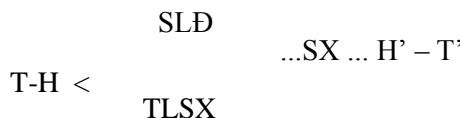
Tiền công đó chính là giá cả của hàng hóa sức lao động. Và với bản chất của giá trị mới như nêu trên, thì tiền công là do chính hao phí sức lao động của người lao động làm thuê tạo ra, nhưng nó lại thường được hiểu là do người mua sức lao động trả cho người lao động làm thuê.

e) Tuần hoàn của tư bản và Chu chuyển của tư bản

** Tuần hoàn của tư bản*

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là:



** Chu chuyển của tư bản*

Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.

- Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản.

- Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kề từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với

giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

- Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong nột đơn vị thời gian nhất định. Thông thường, tốc độ chu chuyển được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian một năm.

Nếu ký hiệu số vùng chu chuyển của tư bản là n , thời gian của một năm là CH , thời gian một vòng chu chuyển là ch , thì tốc độ chu chuyển của từng bộ phận tư bản được tính như sau:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và và tư bản lưu động.

Tư bản cố định (ký hiệu là c_1) là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

Tư bản lưu động (ký hiệu là c_2) là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình, sản xuất.

Khái quát lại, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do hao phí lao động tạo ra.

2. Bản chất của giá trị thặng dư

Nếu giả định xã hội chỉ có hai giai cấp, là giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, thì giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mang *bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp*. Trong đó, giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở thuê mướn lao động của giai cấp công nhân.

Ở đó, mục đích của nhà tư bản là giá trị thặng dư, người lao động làm thuê phải bán sức lao động cho nhà tư bản ấy.

Để hiểu sâu hơn bản chất của giá trị thặng dư, C.Mác làm rõ hai phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thước đo để đo lường giá trị thặng dư về lượng. C.Mác đã sử dụng phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng để đo lường giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó, m' là tỷ suất giá trị thặng dư, m là giá trị thặng dư, v là tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m' \cdot V$$

Trong đó, M là khối lượng giá trị thặng dư, V là tổng tư bản khả biến.

b) Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân

tốc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Tuy vậy, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

- Sản suất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

- Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải làm giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

- Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hóa do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

- Xét từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

II. TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Bản chất của tích lũy tư bản

- Trong thực tế nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng. Hiện tượng đó gọi là tái sản xuất

- Tái sản xuất có thể được thực hiện dưới hình thức tái sản xuất giản đơn. Đó là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân.

- Kết quả nghiên cứu tái sản xuất giản đơn cho thấy, không phải nhà tư bản ứng trước tiền công cho công nhân làm thuê, mà ngược lại chính công nhân làm thuê ứng trước tư bản khả biến cho nhà tư bản.

- Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn không ngừng lớn lên, thể hiện thông qua tích lũy tư bản trong quá trình tái sản xuất mở rộng. Tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô và trình độ ngày càng tăng lên.

- Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, do đó *tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư*.

- Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa, sức lao động, mở mang nhà xưởng, nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị. Nghĩa là nhà tư bản không sử dụng hết giá trị thặng dư thu được cho tiêu dùng cá nhân mà biến nó thành tư bản phụ thêm. Cho nên, khi thị trường thuận lợi, nhà tư bản bán được hàng hóa, giá trị thặng dư vì thế sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản trở nên giàu có hơn.

- Thực chất, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

Thứ nhất, nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư.

Thứ hai, nâng cao năng suất lao động.

Thứ ba, sử dụng hiệu quả máy móc.

Thứ tư, đại lượng tư bản ứng trước

3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

Thứ nhất, tích lũy tư bản làm tăng cầu tạo hữu cơ tư bản.

Cầu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là *cầu tạo giá trị* được quyết định bởi *cầu tạo kỹ thuật* và *phản ánh sự biến đổi* của *cầu tạo kỹ thuật* của *tư bản*.

Vì vậy, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng cầu tạo hữu cơ tư bản.

Thứ hai, tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.

Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thêm. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn.

Thứ ba, quá trình tích lũy tư bản không ngừng làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

III. CÁC HÌNH THÚC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN

1. LỢI NHUẬN

a) Chi phí sản xuất

Đối với nhà tư bản quan trọng là phải thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã bán được. Khái niệm chi phí sản xuất hiện trong mối quan hệ đó.

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh vì giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.

b) Bản chất lợi nhuận

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng cách chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá) nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được chênh lệch bằng giá trị thặng dư. Số chênh lệch này các C.Mác gọi là lợi nhuận.

Kí hiệu lợi nhuận là p.

Khi đó giá trị hàng hóa được viết là: $G = k + p$.

Từ đó $p = G - k$.

Lợi nhuận khi được đo bằng tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

c) *Tỷ suất lợi nhuận*

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (kí hiệu là p').

Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

* *Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận*

Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư. Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thứ hai, cầu tạo hữu cơ cơ bản. Cầu tạo hữu cơ c/v tác động tới chi phí sản xuất, do đó tác động tới lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Thứ ba, tốc độ chu chuyển của tư bản. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì tỷ lệ giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng.

Thứ tư, tiết kiệm tư bản bất biến. Trong điều kiện tư bản khả biến không đổi, nếu giá trị thặng dư giữ nguyên, tiết kiệm tư bản bất biến làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

d) *Lợi nhuận bình quân*

Lợi nhuận bình quân được hình thành do cạnh tranh giữa các ngành.

Chúng ta đều biết rằng ở các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, do có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau.

Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng tự do di chuyển vốn sản xuất kinh doanh. Sự tự do di chuyển vốn vào các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp sỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}')

Về cách tính, lợi nhuận bình quân (kí hiệu là \bar{P}) được tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân (là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận, kí hiệu là \bar{P}').

Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\bar{P}' = \frac{\sum p}{\sum(c + v)} \times 100\%$$

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh giữa các ngành tất yếu dẫn tới hình thành lợi nhuận bình quân.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo tỉ suất lợi nhuận bình quân (ký hiệu là \bar{P})

Nếu ký hiệu giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\bar{P} = \bar{P}' \times K$$

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị của hàng hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất được tính như sau: GCSX = k + \bar{P}

Những điều kiện hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: Tư bản tự do di chuyển và sức lao động tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho

các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

d) **Lợi nhuận thương hiệu**

- Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

- Lợi nhuận thương nghiệp được phản ánh ở số chênh lệch và giá mua hàng hóa.

Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch của giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Vé bìa ngoài này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là một phần của giá trị thặng dư...

2. Lợi tức

- Người đi vay thu được lợi nhuận bình quân, do phải đi vay tiền của người khác cho nên người đi vay phải khấu trừ một phần từ lợi nhuận bình quân thu được để trả cho người cho vay.

Vậy là, lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay. Đây là quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Xong về thực chất, lợi tức đó là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

- Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu.

Thứ hai, là hàng hóa đặc biệt.

Thứ ba, là hình thái tư bản phiến diện nhất xong được sùng bái nhất.

Tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

Tỉ suất lợi tức là tỉ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu kí hiệu tỉ suất lợi tức là z' , tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỉ suất như sau:

$$Z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỉ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỉ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

- Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Cũng như các nhà tư bản kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Khác với chủ thể kinh doanh khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả một lượng tiền cho địa chủ vì đã thuê đất của họ.

Để có tiền trả cho địa chủ, ngoài số lợi nhuận bình quân thu được tương tự như kinh doanh trên các lĩnh vực khác, nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp còn thu thêm được một phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, tức là lợi nhuận siêu ngạch, lợi nhuận siêu ngạch này phải trả cho địa chủ dưới dạng địa tô.

C.Mác khái quát, địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên các lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa hcur.

- Theo C.Mác, có các hình thức địa tô như: i) Địa tô chênh lệch. Trong đó, địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thâm canh và làm tăng độ màu mỡ của đất. ii) Địa tô tuyệt đối là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dô ia ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả sản xuất chung của nông sản.

C.Mác kí hiệu địa tô là R.

Trong thực tế đời sống kinh tế, địa tô là một trong những căn cứ để tính toán giá cả ruộng đất khi thực hiện bán quyền sử dụng đất cho người khác.

Về nguyên lý, giá cả ruộng đất được tính trên cơ sở so sánh với tỉ lệ lãi suất ngân hàng, theo công thức:

$$Giá cả đất đai = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhân gửi của ngân hàng}}$$

- Lí luận địa tư bản chủ nghĩa của C.Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai. Tất cả nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa sinh thái bền vững.

Chương 4

CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền

a) Nguyên nhân hình thành độc quyền và độc quyền nhà nước

*Độc quyền và nguyên nhân hình thành độc quyền

- *Độc quyền*

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- *Nguyên nhân hình thành độc quyền*

Một là, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các doanh nghiệp phải ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất kinh doanh.

Cuối thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới; các máy móc mới ra đời, như: động cơ đienezen, máy phát điện; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay, tàu hỏa...

Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế thị trường, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy, tích tụ, tập trung sản xuất ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

Hai là, cạnh tranh gay gắt làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, còn các doanh nghiệp lớn tồn tại được, nhưng cũng đã bị suy yếu, để tiếp tục phát triển họ phải tăng cường tích tụ, tập trung sản xuất, liên kết với nhau thành các doanh nghiệp với quy mô ngày càng to lớn hơn

Ba là, do cuộc khủng hoảng kinh tế Và sự phát triển của hệ thống tín dụng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế lớn năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa

làm phá sản hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển được, họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản suất hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành, phát triển các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. Khi các tổ chức độc quyền xuất hiện các tổ chức độc quyền có thể áp định giá cả độc quyền mua, độc quyền bán để thu lợi nhuận độc quyền cao.

* Độc quyền nhà nước, nguyên nhân hình thành và bản chất độc quyền nhà nước

- Độc quyền nhà nước

+ Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị thế trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử

+ Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường Tư Bản Chủ Nghĩa

Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết từ một trung tâm đối với sản xuất và phân phối.

Sự phát triển của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội phải quản lý nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, sản xuất càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao, nhưng quan hệ sản xuất lại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi phải có một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển.

Hình thức mới của quan hệ sản xuất đó chính là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số

ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản,... Vì vậy, nhà nước phải đứng ra đảm nhận phát triển các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

Ba là, sự thống trị của độc quyền đã làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Trong điều kiện như vậy đòi hỏi nhà nước phải có những chính sách xã hội để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như các chính sách trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội,...

Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hoá đòi hỏi sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước.

b) Tác động của độc quyền đối với nền kinh tế:

- Những tác động tích cực:

+ Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

+ Độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

+ Độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển

- Những tác động tiêu cực:

+ Độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

+ Độc quyền có thể kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

+ Độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

2. Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền

- Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh. Trái lại, độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt hơn.

- Trong nền kinh tế thị trường, nhìn chung, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhỏ và vừa mà còn có thêm các loại cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền. Đó là:

Một là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền.

Hai là, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau.

Ba là, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền

II. LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TỰ BẢN CỦA NGHĨA

1. Lý luận của V.I. Lenin về đặc điểm kinh tế của độc quyền

a) Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn

Dưới chủ nghĩa tư bản tích tụ và tập trung sản xuất cao, biểu hiện số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng nắm giữ các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, nắm số lượng công nhân lớn và sản xuất phần lớn tổng sản phẩm xã hội.

Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì một mặt, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau; mặt khác, các doanh nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo

liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau.

- Về mặt lịch sử, các hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel (Các-ten), Syndicate (Xanh-đi-ca), Trust (Tờ-rót), Consortium (Công-xoóc-xi-om).

+ Cartel là hình thức tổ chức độc quyền trong đó các xí nghiệp tư bản lớn ký các hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán,...

+ Syndicate là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cartel. Các xí nghiệp tư bản tham gia Syndicate vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa (mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của Syndicate đảm nhận). Mục đích của Syndicate là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

+ Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trong Trust thì cả việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các xí nghiệp tư bản tham gia Trust trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

+ Consortium là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia Consortium không chỉ có các xí nghiệp tư bản lớn mà còn có cả các Syndicate, các Trust, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một Consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư bản kềch xù.

b) Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối

Song song với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị phá sản hoặc bị thôn tính và hình

thành những ngân hàng lớn.

Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ, tập trung ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp lớn. Trong điều kiện đó, các ngân hàng vừa và nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng lớn hoặc phải phá sản trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các tổ chức độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa các doanh nghiệp ngân hàng và công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ ngân hàng chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, thì nay đã nắm được hầu hết lượng tiền tệ của xã hội nên có quyền lực “vạn năng”, không chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội.

Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng “cử” đại diện của mình vào các cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính.

V.L.Lênin viết: "*Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp*"⁸.

Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kềch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt (hay đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

c) Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

V.I.Lênin vạch rõ, xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm cơ bản của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

- Xét về hình thức, xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

+ Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Xét về chủ thể xuất khẩu, thì xuất khẩu tư bản được chia thành: xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay vốn ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự nhất định của chúng.

Thứ ba, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build-Operate-Transfer - BOT); xây dựng - chuyển giao (Built and Transfer - BT)... Sự kết hợp giữa xuất khẩu

tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chát xám, ... không ngừng tăng lên.

Thứ tư, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

d) Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới tất yếu giữa các tập đoàn độc quyền.

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản, V.LLênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"⁹.

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cartel, Syndicate, Trust quốc tế.

đ) Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức bảo vệ lợi ích độc quyền

V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"¹⁰.

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới sau khi đã chia xong. Đó là

nguyên nhân chính dẫn đến chiến tranh thế giới. V.I.Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"¹¹. Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của độc quyền dưới chủ nghĩa tư bản có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất sự thống trị của tư bản độc quyền. Đó cũng là biểu hiện của phương thức thực hiện lợi ích của các tập đoàn độc quyền trong giai đoạn phát triển độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Dưới sự thống trị của các tổ chức tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển và có những điều chỉnh mới, những điều chỉnh mới đó đã thúc đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển lên một trình độ cao hơn - chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

2. Lý luận của V.I Lenin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản

- a) Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước
- b) Hai là, sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước
- c) Ba là, Độc quyền nhà nước trở thành công cụ để nhà nước điều tiết kinh tế

III. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN NGÀY NAY; VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Biểu hiện mới của độc quyền

- a) Biểu hiện mới của tích tụ và tập chung tư bản

Ngày nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là *sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ*.

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Concern (Conson) và các Conglomerate (Công-gơ-lô-mê-rết).

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp (công ty, hãng) vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công. Đây cũng chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới.

Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó, đó là: nhạy cảm đổi với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế.

b) Biểu hiện về vai trò của tư bản tài chính trong các tập đoàn độc quyền
Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới, đó là:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phân mềm" như dịch vụ, bảo hiểm ... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: *công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp – quân sự - dịch vụ quốc phòng*... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế tham dự của tư bản tài chính cũng có sự biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư cũng có thể mua được cổ phiếu và trở thành các cổ đông nhỏ, ... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu (các cổ đông nhỏ) quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Các chủ sở hữu lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để thích ứng với quá trình quốc tế hoá đòi hỏi kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các Concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

c) Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản

Thứ nhất, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển..

Thứ hai, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation - TMCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI). Một khía cạnh đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

d) *Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường thế giới tắt yếu giữa các tập đoàn độc quyền*

Ngày nay, sự phân chia thế giới về kinh tế có những biểu hiện mới, đó là xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

d) Biểu hiện mới về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng dưới sự chi phối của các tập đoàn độc quyền

Hiện nay, sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:

- Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc tư bản dưới mọi hình thức lúc ngầm ngầm, lúc công khai.

- Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc nút đằng sau, trực tiếp hoặc gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước dưới chủ nghĩa tư bản

- a) *Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước*
- b) *Sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước*
- c) *Độc quyền nhà nước trở thành công cụ để nhà nước điều tiết kinh tế*

3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

a) Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

- *Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.*

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: chuyển từ kỹ thuật lao động thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hóa, tin học hóa, Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người.

- *Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.*

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, chuyển kinh tế hàng hóa giản đơn lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất tận trung quy mô lớn, hiện đại, năng suất cao. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật của nền kinh tế thị trường, chủ nghĩa tư bản đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa khổng lồ lớn hơn nhiều so với các xã hội trước cộng lại.

- *Thực hiện xã hội hóa sản xuất.*

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu..

b) *Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản:*

Bên cạnh những mặt tích cực trên, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng bộc lộ không ít những hạn chế mang tính lịch sử.

- *Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước hết tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, không phải vì lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động một cách tự giác.*

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động, mà chủ yếu là vì lợi ích thiểu số giai cấp tư sản, của bọn tư bản độc quyền, nhất là tư bản tài chính.

- *Chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân châm ngòi của hầu hết các cuộc chiến tranh trên thế giới.*

Vì sự tồn tại, phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, các cường quốc tư bản đã tiến hành phân chia lãnh thổ, thị trường thế giới. Nhưng do sự phân chia lãnh thổ và thị trường thế giới dựa vào sức mạnh của các cường quốc tư bản, hơn nữa do sự phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi phân chia lại thị trường thế giới sau khi đã chia xong.

- *Sự phân hóa giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.*

Sự phân hóa, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời bằng quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản - giai cấp tư sản dùng “bạo lực” để tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đặc biệt là những người nông dân cá thể. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tích lũy, tích tụ và tập trung tư bản càng cao, giá trị thặng dư mà các tập đoàn tư bản độc quyền thu được càng lớn, làm cho thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm tương đối, còn thu nhập của giai cấp tư sản thì ngược lại.

Chương 5

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- *Một là*, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan.
- *Hai là*, do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển
- *Ba là*, do đó là mô hình kinh tế thị trường phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Mặt khác, cần phải khẳng định rằng: kinh tế thị trường sẽ còn tồn tại lâu dài ở nước ta là một tất yếu khách quan, là sự cần thiết cho công cuộc xây dựng và phát triển. Bởi lẽ sự tồn tại hay không tồn tại của kinh tế thị trường là do những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sinh ra nó quy định.

3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Về mục tiêu: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đây là sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục đích đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội

của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà nhân dân ta đang phấn đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt khác, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn yếu kém, lạc hậu nên việc sử dụng cơ chế thị trường cùng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường là để kích thích sản Xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình đó cần phải hết sức chú ý hạn chế tính tự phát tư bản chủ nghĩa do cơ chế thị trường mang lại.

b) Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.

- Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định.

- Khi đề cập tới sở hữu hàm ý trong đó có chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Mục đích của chủ sở hữu là nhằm thực hiện những lợi ích từ đối tượng sở hữu.

- Khác với việc chiếm hữu các sản phẩm tự nhiên, sở hữu phản ánh việc chiếm hữu trước hết các yếu tố tiền đề (các nguồn lực) của sản xuất, kế đến là chiếm hữu, kết quả của lao động trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Trong sự phát triển của các xã hội khác nhau, đối tượng sở hữu trong các nấc thang phát triển có thể là nô lệ, có thể là ruộng đất, có thể là tư bản, có thể là trí tuệ.

- Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu hiện thực trước hết, xuất phát từ quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Chừng nào còn sản xuất xã hội, chừng đó con người còn cần phải chăm lo, thúc đẩy sở hữu, Trình độ phát triển của kinh tế xã hội đến đâu, sẽ phản ánh trình độ phát triển của sở hữu tương ứng. Mà trình độ phát triển của xã hội ấy lại chịu sự quy định của trình độ lực lượng sản xuất tương ứng. Cho nên sở hữu,

chịu sự quy định trực tiếp của trình độ lực lượng sản xuất mà trong đó xã hội ấy đang vận động.

- Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

+ Về nội dung kinh tế, sở hữu là cơ sở, là điều kiện của sản xuất. Với nghĩa đó, nội dung kinh tế của sở hữu biểu hiện ở khía cạnh những lợi ích, trước hết là những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu sẽ được thụ hưởng khi xác định đối tượng sở hữu đó thuộc về mình trước các quan hệ với người khác. Về mặt này, sở hữu là cơ sở để các chủ thể thực hiện lợi ích từ đối tượng sở hữu. Không xác lập quan hệ sở hữu, không có cơ sở để thực hiện lợi ích kinh tế. Vì vậy, khi có sự thay đổi phạm vi và quy mô các đối tượng sở hữu, địa vị của các chủ thể sở hữu sẽ thay đổi trong đời sống xã hội hiện thực.

+ Về nội dung pháp lý, sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu. Trong trường hợp này, sở hữu luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu khi xây dựng và hoạch định cơ chế quản lý nhà nước với quá trình phát triển nói chung. Vì vậy, về mặt pháp lý sở hữu giả định và đòi hỏi sự thừa nhận về mặt luật pháp. Khi đó, những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu được thụ hưởng sẽ không bị các chủ thể khác phản đối. Khi đó việc thụ hưởng được coi là chính đáng và hợp pháp.

+ Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu thống nhất biện chứng trong một chỉnh thể. Nội dung pháp lý là phương thức để thực hiện lợi ích một cách chính đáng. Khi không xét trong nội dung pháp lý, lợi ích - biểu hiện tập trung của nội dung kinh tế không được thực hiện một cách hợp pháp. Khi không xét tới nội dung kinh tế, nội dung pháp lý của sở hữu chỉ mang giá trị về mặt hình thức. Cho nên, trong thực tế, việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu tất yếu cần chú ý tới cả khía cạnh pháp lý cũng như khía cạnh kinh tế của sở hữu.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng, kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển

theo pháp luật. Đây không chỉ là điểm khác biệt cơ bản với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mà còn phản ánh nhận thức mới về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để đi lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế nhiều thành phần nhằm tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế.

- Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ củng cố và phát triển các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân coi đó là động lực quan trọng, thực hiện sự liên kết giữa các loại hình công hữu - tư hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

c) *Về quan hệ quản lý nền kinh tế.*

- Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở mọi quốc gia trên thế giới, nhà nước đều phải can thiệp (điều tiết) quá trình phát triển kinh tế của đất nước nhằm khắc phục những hạn chế, khuyết tật của kinh tế thị trường và định hướng chúng theo mục tiêu đã định. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc trưng riêng đó là: Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân với mục tiêu dùng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

- Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

- Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây

dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước chăm lo xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường để phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy mọi nguồn lực để mở mang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có trật tự, kỷ cương. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế, nhà nước tác động vào thị trường nhằm bảo đảm tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô; khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường, khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, thảm họa thiên tai, nhân tai... Nhà nước hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp, gặp rủi ro trong cuộc sống... nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội mà kinh tế thị trường mang lại.

d) Về quan hệ phân phối.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế (phân phối đầu vào) để tiến tới xây dựng xã hội mọi người đều giàu có, đồng thời phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

đ) Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường.

Đây là đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là cào bẳng hay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả

sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Hoặc cũng không thể dồn mọi nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, việc làm.. để họ có thể tự lo liệu và cải thiện đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước, cần kết hợp sức mạnh của cả nhà nước, cộng đồng và mỗi người dân trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thỏa đáng vừa phải coi trọng huy động các nguồn lực trong nhân dân để đem lại lợi ích chung cho xã hội và mỗi người.

- Với những đặc trưng trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự kết hợp những mặt tích cực, ưu điểm của kinh tế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để hướng tới một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển tất sẽ còn bộc lộ nhiều yếu kém cần phải khắc phục và hoàn thiện.

II. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) *Thể chế và thể chế kinh tế*

**Thể chế*

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

* *Thể chế kinh tế*

Là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

b) Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Lý do phải thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thứ nhất, do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ.

Do mới được hình thành và phát triển, cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu mang tính khách quan. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

Thứ hai: hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ.

Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức đương nhiên là nhân tố quyết định số, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực

xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

Thứ ba, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả, kém đầy đủ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn nhiều khiếm khuyết, hệ thống thể chế vừa chưa đủ mạnh, vừa hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới trình độ sơ khai. Do đó, cần tiếp tục thực hiện thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

a) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện các nội dung sau:

Một là: Thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

Hai là: Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí.

Ba là: Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Bốn là: Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội.

Năm là: Hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Sáu là: Hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

Bảy là, xây dựng và thực thi háp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị quốc gia

b) Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

Một là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường.

Các yếu tố thị trường như hàng hóa, giá cả, cạnh tranh, cung cầu ... cần phải được vận hành theo nguyên tắc thể chế kinh tế thị trường. Muốn vậy, hệ thống thể chế về giá, về thúc đẩy cạnh tranh, về chất lượng hàng hóa, dịch vụ... cần phải được hoàn thiện để thúc đẩy sự hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường.

Hai là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường

Các loại thị trường cơ bản như thị trường hàng hóa, thị trường vốn, thị trường công nghệ, thị trường hàng hóa sức lao động... cần phải được hoàn thiện. Đảm bảo sự vận hành thông suốt, phát huy tác động tích cực, cộng hưởng của các thị trường đối với sự phát triển của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội và thúc đẩy hội nhập quốc tế

Xây dựng hệ thống thể chế để có thể kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia và hưởng thụ công bằng thành quả của quá trình phát triển.

Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng những nước có nền kinh tế thị trường phát triển nhanh đều là những nước biết mở cửa, hội nhập. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

Một là: Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế

liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Hai là: Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

d) Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị

Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải nhát huy được sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực và sự đồng thuận của toàn dân tộc. Muốn vậy cần phải thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân.

III. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

a) Lợi ích kinh tế

**Khái niệm lợi ích kinh tế*

Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

**Bản chất và biểu hiện của lợi ích kinh tế*

- Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Các thành viên trong xã hội xác lập các quan hệ kinh tế với nhau vì trong quan hệ đó hàm chứa những lợi ích kinh tế mà họ có thể có được, về khía cạnh này, Ph, Ănghen viết: “những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thái lợi ích”. Các quan hệ xã hội luôn mang tính lịch sử, do vậy, lợi ích kinh tế

trong mỗi giai đoạn cũng phản ảnh bản chất xã hội của giai đoạn lịch sử đó.

- *Về biểu hiện*, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: chủ doanh nghiệp thì lợi ích trước hết là lợi nhuận, người lao động trước hết lợi ích kinh tế là tiền công. Tất nhiên, với mỗi cá nhân con người, trong các mối quan hệ xã hội tổng hợp gắn với con người đó, mặc dù có khi thực hiện hoạt động kinh tế, trong nhất thời, không phải luôn đặt mục tiêu lợi ích vật chất lên hàng đầu. Song, về lâu dài, đã tham gia vào hoạt động kinh tế thì lợi ích kinh tế là lợi ích quyết định. Nếu không thấy được vai trò này của lợi ích kinh tế sẽ làm suy giảm động lực hoạt động của các cá nhân. Nghiên cứu về sự phân phối giá trị thặng dư trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cho ta thấy, mỗi chủ thể tham gia vào quá trình phân phối giá trị thặng dư đó, với vai trò của mình mà có được những lợi ích tương ứng. Đây chính là nguyên tắc đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể.

**Vai trò của lợi ích kinh tế đối với các chủ thể kinh tế - xã hội*

- *Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và hoạt động kinh tế - xã hội*

+ Con người tiến hành các hoạt động kinh tế trước hết là để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, nâng cao phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của mình. Trong nền kinh tế thị trường, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất tùy thuộc vào mức thu nhập. Do đó, mức thu nhập càng cao, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất càng tốt. Vì vậy, mọi chủ thể kinh tế đều phải hành động để nâng cao thu nhập của mình. Thực hiện lợi ích kinh tế của các giai tầng xã hội, đặc biệt của người dân vừa là cơ sở bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội, vừa là biểu hiện của sự phát triển. “Nước độc lập mà dân không được hưởng ám no, hạnh phúc thì độc lập cũng không có ý nghĩa gì”.

+ Về khía cạnh kinh tế, tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động trước hết vì lợi ích chính đáng của mình. Tất nhiên, lợi ích này phải đảm bảo trong sự liên hệ với các chủ thể khác trong xã hội. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà tất cả các nhân tố đó lại là sản phẩm của nền kinh tế và phụ thuộc vào quy mô và trình độ phát triển của nó. Theo đuổi lợi ích kinh tế chính đáng của mình, các chủ thể kinh tế

đã đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế. Vì lợi ích chính đáng của mình, người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế và nâng cao đời sống của người dân.

- *Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.*

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình các chủ thể kinh tế phải đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong lịch sử một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. “Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ” và “nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phương tiện”. Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế.

+ Lợi ích kinh tế được thực hiện sẽ tạo điều kiện vật chất cho sự hình thành và thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa của các chủ thể xã hội.

+ Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ: “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người” .

+ Điều cần lưu ý là, chỉ khi có sự đồng thuận, thống nhất giữa các lợi ích kinh tế thì lợi ích kinh tế mới thực hiện được vai trò của mình. Ngược lại, việc theo đuổi những lợi ích kinh tế không chính đáng, không hợp lý, không hợp pháp sẽ trở thành trở ngại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích kinh tế là động lực của

các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng. Điều này góp phần tạo động lực cho sự phát triển đất nước ta trong những năm vừa qua.

Quan hệ lợi ích kinh tế

b) *Quan hệ lợi ích kinh tế*

**Khái niệm về quan hệ lợi ích kinh tế*

- Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thương tầng tượng ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

- Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế có biểu hiện hết sức phong phú, quan hệ đó có thể là các quan hệ theo chiều dọc, giữa một tổ chức kinh tế với một cá nhân trong tổ chức kinh tế đó. Cũng có thể theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức, các bộ phận hợp thành nền kinh tế khác nhau. Trong điều kiện hội nhập ngày nay, quan hệ lợi ích kinh tế còn phải xét tới quan hệ giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới.

**Sự thống nhất và mâu thuẫn trong các quan hệ lợi ích kinh tế*

- *Sự thống nhất của quan hệ lợi ích kinh tế:*

Chúng thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện. Chẳng hạn, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân đó lại là bộ phận cấu thành tập thể doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó. Doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt: việc làm được đảm bảo, thu nhập ổn định và được nâng cao... Ngược lại, lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc, trách nhiệm với doanh nghiệp càng cao và từ đó lợi ích doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

- Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Ví dụ, vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế... thì lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích xã hội mâu thuẫn với nhau. Khi đó, chủ doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận, lợi ích kinh tế của người tiêu dùng, của xã hội càng bị tổn hại.

Lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là xác định.

Khi có mâu thuẫn việc thực hiện lợi ích này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích khác. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác.

*Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế

Các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường chịu tác động của nhiều nhân tố, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội
- Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước.
- Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế.

*Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

- Một là, quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- Hai là, quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.
- Ba là, quan hệ lợi ích giữa những người lao động.
- Bốn là, quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội.

*Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu

Mặc dù có nhiều quan hệ lợi ích đan xen, tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có hai phương thức cơ bản để thực hiện lợi ích kinh tế gồm:

Thứ nhất, thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường.

Các quan hệ lợi ích, các chủ thể lợi ích kinh tế mặc dù đa dạng, song để có thể thực hiện được lợi ích của mình, trong bối cảnh kinh tế thị trường cần phải căn cứ vào các nguyên tắc của thị trường. Đây là phương thức phổ biến trong mọi nền kinh tế thị trường, bao gồm cả kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ hai, thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội.

Khi thực hiện lợi ích kinh tế, nếu chỉ căn cứ theo nguyên tắc thị trường, tất yếu sẽ dẫn đến những hạn chế về mặt xã hội. Do đó, để khắc phục những hạn chế của phương thức thực hiện theo nguyên tắc thị trường, phương thức thực hiện lợi ích dựa trên chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội cần phải được chú ý nhằm tạo sự bình đẳng và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

2.Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

a) Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

- Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng cung diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng.

- Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là lợi ích của đất nước

- Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế

- Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật; giữ chữ tín...

b) Điều hòa lợi ích giữa cá nhân - doanh nghiệp - xã hội

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế.

c) Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích cỏ ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Phân phối công bằng, hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

d) Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Do đó, khi các mâu thuẫn phát sinh cần được giải quyết kịp thời. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Chương 6

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM

1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa

a) *Khái quát về cách mạng công nghiệp*

*Khái niệm cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ đó vào đời sống xã hội.

**Khái quát lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp*

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX.*

Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước.

Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là: Phát minh máy móc trong ngành dệt nhu thoi. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim, trong ngành giao thông vận tải.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.*

Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ hai được thể hiện ở việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hoá cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp

lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong. Kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép Bessemer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng, giảm chi phí và giá thành sản xuất. Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo. Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H. Ford và Taylor như sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.*

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012.*

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới, việc sử dụng thuật ngữ cách mạng công nghiệp lần thứ tư với hàm ý có một sự thay đổi về chất trong lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D...

*Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển

Vai trò của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với phát triển có thể được khái quát như sau:

- Một là, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

+ Các cuộc cách mạng công nghiệp có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát hiện lực lượng sản xuất của các quốc gia. Và đồng thời, tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất xã hội.

+ Cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, gia tăng của cải vật chất, dẫn đến những thay đổi to lớn về kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật.

+ Thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, tạo cơ hội cho các nước đang và kém phát triển tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với các nước đi trước.

+ Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học.

+ Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao với chi phí thấp hơn. Cách mạng công nghiệp 4.0 mới chỉ bắt đầu ở một vài nước, nhưng cách mạng công nghiệp 3.0 lại đang tác động mạnh hơn ở đại đa số các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, các nước đang và kém phát triển, trong đó có Việt Nam đều phải nỗ lực thực hiện công nghiệp hóa, xây dựng nền kinh tế công nghiệp.

- Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất

+ Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và

hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội và quản trị phát triển.

+ Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đòi thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán.

+ Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế và trao đổi thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước. Cách mạng công nghiệp làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có sự thay đổi to lớn.

+ Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhât là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên, nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập.

+ Cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước.

- *Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển*

+ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba làm cho sản xuất xã hội có những bước phát triển nhảy vọt. Công nghệ kỹ thuật số và Internet đã kết nối giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với cá nhân và giữa các cá nhân với nhau trên phạm vi toàn cầu, thị trường được mở rộng, đồng thời dần hình thành một “thế giới phẳng”.

+ Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet.

+ Phương thức quản trị doanh nghiệp dựa trên áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiên hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng sẽ tiết kiệm được chi phí quản lý, điều hành. với chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

+ Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi

mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, tri thức hơn, tạo ra năng suất và giá trị cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

+ Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ.

+ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối và tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử...

Những tác động mang tính tích cực nêu trên của các mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức. Thách thức lớn nhất là khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất mà các quốc gia phải đối diện.

b) Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

* Công nghiệp hóa

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

* Các mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới

- Mô hình công nghiệp hóa cổ điển

Công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển, mà tiêu biểu là nước Anh được thực hiện gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nổ ra vào giữa thế kỷ XVIII. Công nghiệp hóa ở nước Anh được bắt đầu từ ngành công nghiệp nhẹ, mà trực tiếp là ngành công nghiệp dệt là ngành đòi hỏi vốn ít, thu lợi nhuận nhanh. Sự phát triển của ngành công nghiệp dệt ở Anh, đã kéo theo sự phát triển của ngành trồng bông và chăn nuôi cừu, để đáp ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt. Ngành công nghiệp nhẹ và nông nghiệp phát triển, đòi hỏi phải cung cấp nhiều máy móc, thiết bị cho sản xuất từ đó đã tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí chế tạo máy. .

Nguồn vốn để công nghiệp hóa ở các nước tư bản cổ điển chủ yếu do bóc lột lao

động làm thuê, làm phá sản những người sản xuất nhỏ trong nông nghiệp, đồng thời gắn liền với việc xâm chiếm và cướp bóc thuộc địa.

Quá trình này đã dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa tư bản và lao động, làm bùng nổ những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại nhà tư bản ở các nước tư bản lúc bấy giờ, tạo tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác - Vũ khí lý luận của giai cấp công nhân chống lại CNTB.

Quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển diễn ra trong một thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 - 80 năm.

- *Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô (cũ)*

Mô hình này bắt đầu từ đầu những năm 1930 ở Liên Xô (cũ) sau đó được áp dụng cho các nước XHCN ở Đông Âu (cũ) sau năm 1945 và một số nước đang phát triển đi theo con đường XHCN, trong đó có Việt Nam vào những năm 1960. Con đường công nghiệp hóa theo mô hình Liên Xô (cũ) thường là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Để thực hiện được mục tiêu này đòi hỏi nhà nước phải huy động những nguồn lực to lớn trong xã hội, từ đó phân bổ, đầu tư cho ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí, chế tạo máy, thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mệnh lệnh. Công nghiệp hóa với mục tiêu và cơ chế nêu trên, đã cho phép trong một thời gian ngắn các nước theo mô hình Liên Xô (cũ) đã xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật to lớn, hoàn thành được mục tiêu đề ra.

- *Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs)*

Rút kinh nghiệm từ quá trình công nghiệp hóa của các nước tư bản cổ điển và các nước XHCN (cũ), Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) như Hàn Quốc, Singapor đã tiến hành công nghiệp hóa theo con đường mới. Chiến lược công nghiệp hóa của các nước này, thực chất là chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu, thông qua việc tận dụng lợi thế về khoa học, công nghệ của các nước đi trước, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước, thu hút nguồn lực từ bên ngoài để tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa. Kết quả là trong một khoảng thời gian ngắn, trung bình khoảng 20 - 30 năm đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) cho thấy,

trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước tiên tiến, thì sẽ giúp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả. Việc tiếp thu và phát triển khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước kém phát triển có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản như:

- *Một là*, thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ từ trình độ thấp đến trình độ cao, con đường này thường diễn ra trong thời gian dài, và tồn thắt nhiều trong quá trình thử nghiệm.

- *Hai là*, tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại từ nước phát triển hơn, con đường này một mặt đòi hỏi phải có nhiều vốn và ngoại tệ, mặt khác luôn luôn chịu sự phụ thuộc vào nước ngoài.

- *Ba là*, xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp nhận chuyên giao công nghệ từ các nước phát triển hơn, con đường vừa cơ bản, lâu dài và vững chắc vừa đảm bảo đi tắt và bám đuối theo các nước phát triển hơn.

2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

a) Tính tất yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Ở Việt Nam, kể thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hóa vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

* Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục

tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Lý do khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm:

Một là, lý luận và thực tiễn cho thấy, công nghiệp hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua dù ở các quốc gia phát triển sớm hay các quốc gia đi sau.

Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mỗi bước tiến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất và góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở đó từng bước nâng dần trình độ văn minh của xã hội.

Như vậy, có thể nói công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên CNXH mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng và Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH.

b) Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Một là, tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiến bộ.

Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại. Cụ thể là:

- * Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại
- * Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả

* Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng CNXH, vì vậy phải củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất XHCN, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất XHCN trong toàn bộ nền kinh tế.

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại, đồng thời phải coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN mà nền tảng là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu, thực hiện chế độ phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội là chủ yếu.

Quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất phải đảm bảo sự phù hợp với quan hệ sản xuất, đồng thời củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, đảm bảo sự phù hợp trên cả ba mặt của quan hệ sản xuất là: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối, trao đổi.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo.

Thứ hai, nắm bắt và đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0:

- + Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông.
- + Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn
- + Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

- * Khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế:

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

* *Tính chất quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế*

Thứ nhất, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Thứ hai, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập thành công

Thứ hai, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam

a) Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đây mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ

sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

-Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở dân chủ văn minh.

-Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

b) Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động

khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

- Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đổi mới với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

- Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bão hòa dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

- Hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

3) Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam

a) Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế phải phù hợp với khả năng điều kiện thực tế

b) Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, cho đến nay, về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến

khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần.

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đầy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

c) Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực

d) Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Nhà nước cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế.

e) Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh thấp, hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp.

f) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác, người khác, hoặc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển, không bị bắt cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, không chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ

động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

Thứ hai, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ ba, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển đồng thời qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới.

Thứ tư, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là những ngành có vị thế của Việt Nam.

Thứ năm, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế.